



dì diǎn

地点

Noun · location

Example Sentences

zhè shì wǒ men de dì diǎn

这是我们的地点。

This is our location.

nǐ què dìng zhè ge dì diǎn shì hé jǔ bàn hù wài yě cān ma

你确定这个地点适合举办户外野餐吗？

Are you sure this location is suitable for having an outdoor picnic?

qǐng gào sù wǒ huì yì de dì diǎn zài nǎ lǐ

请告诉我会议的地点在哪里。

Please tell me where the meeting location is.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										